

Số: **32** /2016/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **18** tháng **8** năm **2016**

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư theo cơ chế một cửa liên thông đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/5/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư theo cơ chế một cửa liên thông đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **29** tháng **8** năm **2016**.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VPCP, Bộ KH&ĐT, Bộ Nội vụ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT TƯ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở KH&ĐT (03 bản);
- Sở Nội vụ, Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- BLĐVP;
- Các Phòng NC;
- TT THCB;
- Lưu: VT, NCNC. **7A b.**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Anh Dũng

QUY CHẾ

Phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư theo cơ chế một cửa liên thông đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, trách nhiệm phối hợp, trình tự và thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với các dự án đầu tư trong nước và dự án đầu tư nước ngoài đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư với các Sở, Ban, ngành tỉnh (gọi tắt là Sở, ngành), Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính từ giai đoạn xét cấp quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư) đến cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án đầu tư thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư), thông qua đơn vị đầu mối là Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư.
2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.
3. Sở, ngành có liên quan đến việc giải quyết thủ tục đầu tư.
4. Ủy ban nhân dân cấp huyện.
5. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư).

Điều 3. Sản phẩm đầu ra tại Bộ phận một cửa liên thông của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Quyết định chủ trương đầu tư.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp giải quyết thủ tục hành chính

1. Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có nhu cầu đăng ký dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thì việc nộp hồ sơ đề nghị giải quyết và nhận kết quả cuối cùng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, thông qua Bộ

phần tiếp nhận và trả kết quả của đơn vị gọi là Bộ phận một cửa liên thông (sử dụng Bộ phận Một cửa hiện có của Sở Kế hoạch và Đầu tư).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị đầu mối, tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính và trả kết quả cuối cùng cho Nhà đầu tư. Đơn vị đầu mối không làm thay chức năng, nhiệm vụ của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ; phối hợp và đôn đốc các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan giải quyết thủ tục hành chính theo thẩm quyền và trả kết quả cho Nhà đầu tư theo thời gian quy định.

3. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính từ Sở Kế hoạch và Đầu tư chuyển đến, chịu trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền và trả kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư theo đúng nội dung, thời gian quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thẩm định thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị.

4. Các trường hợp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Quy chế này:

a) Các dự án cần phải lấy ý kiến của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; xin ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy chế hoạt động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh trước khi thẩm định, phê duyệt. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư biết để thông báo đến Nhà đầu tư;

b) Các dự án phải xin ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương liên quan, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ theo quy định pháp luật.

c) Thời gian Nhà đầu tư chỉnh sửa, hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến của cơ quan thẩm tra, thẩm định.

d) Thời gian thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường.

5. Thủ tục giải quyết hồ sơ được niêm yết công khai tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, trên trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp, Cổng Thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phối hợp giải quyết thủ tục hành chính

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

Tiếp nhận hồ sơ từ Nhà đầu tư tại Bộ phận một cửa; Bộ phận một cửa kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ theo quy định; cập nhật vào sổ theo dõi tiếp nhận hồ sơ, nhập dữ liệu hồ sơ vào máy tính; viết giấy biên nhận và phiếu hẹn thời gian trả kết quả, lập phiếu luân chuyển hồ sơ ghi rõ thời hạn giải quyết, gửi đến các cơ quan cần lấy ý kiến thẩm tra, thẩm định về dự án hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền giải quyết.

Trường hợp hồ sơ chưa đúng, chưa đủ theo quy định thì trong thời gian tiếp nhận Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể một lần, đầy đủ trực tiếp hoặc bằng văn bản để Nhà đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh theo đúng như nội dung đã niêm yết công khai tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

Phân công công chức có đủ năng lực, trực tiếp tiếp nhận hồ sơ, khi tiếp nhận phải ký xác nhận vào phiếu luân chuyển hồ sơ đồng thời xử lý hồ sơ theo quy trình “một cửa liên thông” tại cơ quan, đơn vị và thông báo danh sách cán bộ, công chức xử lý hồ sơ về Sở Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp quan hệ công tác.

Ưu tiên giải quyết và có ý kiến thẩm định trong thời gian nhanh nhất. Trường hợp quá thời hạn giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 6 Quy chế này, vì lý do khách quan, các đơn vị được lấy ý kiến phải thông báo về Sở Kế hoạch và Đầu tư lý do chậm và thời gian hẹn trả kết quả, để Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo kịp thời cho Nhà đầu tư. Ngoài lý do nêu trên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về sự chậm trễ trong việc có ý kiến thẩm định dự án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan, như sau:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được hồ sơ, có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ để lấy ý kiến thẩm định của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan thông qua hình thức chuyển phát nhanh hoặc chuyển trực tiếp. Nội dung văn bản lấy ý kiến đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, gồm:

- Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất;

- Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

- Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

- Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

- Công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư (đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư).

b) Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan có trách nhiệm tham gia ý kiến và trả kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư đúng nội dung và trong thời gian nhanh nhất và không quá thời gian quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 6 Quy chế này, thông qua hình thức chuyển trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh;

trong trường hợp chưa gửi kịp bằng văn bản thì gửi file điện tử, fax, sau đó gửi bản chính qua hệ thống phần mềm xử lý công việc chung của tỉnh.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức họp, khảo sát thực địa, lấy ý kiến và mời các cơ quan liên quan tham gia (nếu cần); trước khi họp, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các thông tin liên quan đến dự án đầu tư gửi cho các Sở, ngành và địa phương liên quan.

d) Các Sở, ngành, địa phương liên quan được mời tham gia có trách nhiệm cử lãnh đạo dự họp, khảo sát thực địa; trường hợp lãnh đạo không thể trực tiếp tham gia có thể cử đại diện tham gia họp, khảo sát thực địa. Ý kiến của đại biểu tham gia dự họp được xem là ý kiến chính thức của các Sở, ngành và địa phương.

4. Trường hợp Nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính không đúng địa chỉ, cách xử lý như sau:

a) Hồ sơ nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, nhưng thủ tục hành chính đó không thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định này: Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm giúp Nhà đầu tư liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền để được giải quyết. Trường hợp Nhà đầu tư có nhu cầu thực hiện tư vấn các loại hồ sơ, thủ tục thì Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ trực tiếp hỗ trợ hoặc tư vấn cho Nhà đầu tư.

b) Hồ sơ nộp tại Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng thủ tục hành chính đó thuộc phạm vi điều chỉnh theo Quy chế này: Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn Nhà đầu tư nộp hồ sơ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư để giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông.

Chương II

THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư như sau:

a) Dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư theo mẫu I.1 tại Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với Nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với Nhà đầu tư là tổ chức.

c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: Nhà đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, đề xuất nhu cầu sử dụng đất, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá tác động môi trường, giải trình về sử dụng công nghệ theo mẫu I.2 Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của Nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của Nhà đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của Nhà đầu tư.

đ) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là BCC) đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (nếu có).

3. Số lượng hồ sơ: 04 bộ hồ sơ.

4. Quy trình và thời gian giải quyết: Trong thời gian 17 ngày làm việc (thời hạn xử lý của từng bước đã bao gồm thời gian luân chuyển hồ sơ).

a) **Bước 1:** Tiếp nhận hồ sơ

- Nhà đầu tư đến Bộ phận một cửa liên thông tại Sở Kế hoạch và Đầu tư để nhận mẫu hồ sơ và được hướng dẫn cách kê khai thủ tục đầu tư hoặc truy cập website: www.travinh.gov.vn; www.travinh.gov.vn/wps/portal/skhdtd để lấy mẫu kê khai thủ tục đầu tư.

- Nhà đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa liên thông hoặc gửi qua đường bưu điện.

- Công chức Bộ phận một cửa liên thông tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án do Nhà đầu tư nộp: Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn cụ thể để Nhà đầu tư bổ sung đầy đủ; Trường hợp hồ sơ hợp lệ, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả theo quy định.

- Khi nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư có công văn gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

b) **Bước 2:** Tổ chức lấy ý kiến thẩm định những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước có liên quan

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành, địa phương và gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư; các nội dung thẩm định cụ thể như sau:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thẩm định các nội dung đề xuất của Nhà đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư.

- Sở Xây dựng: Thẩm định về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch xây dựng, sự phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng, các yêu cầu đối với chủ đầu tư trong quá trình lập quy hoạch, lập dự án đầu tư, các yêu cầu về kết nối hạ tầng theo quy định của pháp luật.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Thẩm định các nội dung về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; các yêu cầu về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; việc chấp hành pháp luật đất đai và môi trường của Nhà đầu tư.

- Sở Tài chính: Có ý kiến về việc xác định đơn giá thuê mặt nước, mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho dự án theo quy định và các nội dung khác thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Thẩm định đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đối với dự án quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư số 67/2014/QH13;

- Cục Thuế tỉnh: Có ý kiến về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án thuộc điều kiện ưu đãi đầu tư);

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có dự án dự kiến đầu tư: Thẩm định các nội dung về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, địa điểm, ranh giới, diện tích, hiện trạng sử dụng đất.

- Các Sở, ngành thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định các nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành quản lý theo quy định của pháp luật (nếu có).

c) Bước 3: Lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tất cả ý kiến thẩm định của các cơ quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

d) Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Bước 5: Trả kết quả cho Nhà đầu tư

Khi có kết quả về chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo kết quả cho Nhà đầu tư: Quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản từ chối đầu tư.

Điều 7. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận

đăng ký đầu tư cho Nhà đầu tư (theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư số 67/2014/QH13).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Thực hiện việc tiếp nhận, hướng dẫn, xử lý hồ sơ “một cửa liên thông” theo Quy chế này.

b) Phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan rà soát thống nhất các quy trình thủ tục, thời gian giải quyết theo hướng đơn giản, kết hợp thực hiện đồng thời các quy trình; công khai quy trình giải quyết, thủ tục, biểu mẫu hồ sơ từng thủ tục hành chính tại Sở Kế hoạch và Đầu tư để Nhà đầu tư biết thực hiện.

c) Tổ chức theo dõi (Xây dựng phần mềm, thiết lập hệ thống ghi chép, báo cáo) tình hình giải quyết các thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị liên quan theo quyết định này, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả và đề xuất hướng xử lý với Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Phối hợp các ngành liên quan giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính của Nhà đầu tư. Trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo trong thời gian sớm nhất, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đề nghị của Nhà đầu tư (tối đa không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Nhà đầu tư).

2. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc phối hợp xử lý, giải quyết các thủ tục hành chính theo mô hình một cửa liên thông, có trách nhiệm:

a) Công bố quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, địa phương đã được phê duyệt, danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của ngành, địa phương và các quy định khác có liên quan đến thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy trình “một cửa liên thông”.

b) Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông đảm bảo đúng thời gian quy định.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Thủ trưởng các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Nhà đầu tư liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Các cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quy chế này tổ chức phổ biến, triển khai đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và các Nhà đầu tư, để biết, thực hiện.

Các quy định về trình tự thủ tục giải quyết thủ tục hành chính liên quan đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước đây khác hoặc trái với nội dung tại Quy

ché này, các Sở, ngành liên quan điều chỉnh hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp với Quy chế này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, Nhà đầu tư có ý kiến bằng văn bản gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

Mẫu I.1

Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư (Điều 33, 34, 35, 37 Luật đầu tư)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký đầu tư)

Nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

I. NHÀ ĐẦU TƯ

1. Nhà đầu tư thứ nhất:

a) Đối với Nhà đầu tư là cá nhân:

Họ tên: Giới tính:

Sinh ngày:/...../..... Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Ngày hết hạn:/...../.....

...../..... Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: Fax: Email:

b) Đối với Nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:

Tên doanh nghiệp/tổ chức:

Quyết định thành lập hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp hoặc số Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương:

Ngày cấp: Cơ quan cấp:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax: Email: Website:

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của Nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp/tổ chức (chỉ áp dụng đối với trường hợp Nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức thành lập tại Việt Nam):

STT	Tên Nhà đầu tư nước ngoài	Quốc tịch	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)
			VNĐ	Tương đương USD	

Tỷ lệ thành viên hợp danh là Nhà đầu tư nước ngoài trong công ty hợp danh (chỉ áp dụng đối với trường hợp Nhà đầu tư là công ty hợp danh thành lập tại Việt Nam):

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: Giới tính:

Chức danh: Sinh ngày:/...../..... Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại:Fax:Email:

2. Nhà đầu tư tiếp theo: thông tin kê khai tương tự như nội dung đối với Nhà đầu tư thứ nhất

II. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ DỰ KIẾN THÀNH LẬP (đối với nhà ĐTNN đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế)

1. Tên tổ chức kinh tế:

2. Loại hình tổ chức kinh tế:

3. Vốn điều lệ: (bằng chữ) đồng và tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ

4. Tỷ lệ góp vốn điều lệ của từng Nhà đầu tư:

STT	Tên Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)
		VND	Tương đương USD	

III. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Tên dự án đầu tư:

Nội dung chi tiết theo văn bản đề xuất dự án đầu tư kèm theo

IV. NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

V. HỒ SƠ KÈM THEO

- Các văn bản quy định tại Khoản 1 Điều 33 hoặc Khoản 1 Điều 34 hoặc Khoản 1 Điều 35 hoặc Khoản 2 Điều 37 Luật đầu tư (tùy theo từng loại dự án, liệt kê cụ thể các văn bản gửi kèm theo).

- Các hồ sơ liên quan khác (nếu có):

Làm tại, ngày tháng năm.....

Nhà đầu tư

Từng Nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh
và đóng dấu (nếu có)

Mẫu I.2

Đề xuất dự án đầu tư (Áp dụng đối với dự án thuộc diện Quyết định chủ trương đầu tư – Điều 33, 34, 35 Luật đầu tư)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư

Ngày tháng ... năm....)

I. TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

(Ghi tên từng Nhà đầu tư)

Đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI NỘI DUNG SAU

1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:

1.1. Tên dự án:.....

1.2. Địa điểm thực hiện dự án:

(Đối với dự án ngoài KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số nhà, đường phố/xóm, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố. Đối với dự án trong KCN, KCX, KCNC, KKT: ghi số, đường hoặc lô..., tên khu, quận/huyện, tỉnh/thành phố).

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành (Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	(Ngành kinh doanh chính)			
2			

Ghi chú:

- Ngành kinh doanh ghi đầu tiên là ngành kinh doanh chính của dự án.
- (*) Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT.

3. Quy mô đầu tư:

Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí:

- Công suất thiết kế:
- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp:
- Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng (m^2 hoặc ha):
- Quy mô kiến trúc xây dựng (diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình,...):

Trường hợp dự án có nhiều giai đoạn, từng giai đoạn được miêu tả như trên

4. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất(áp dụng đối với dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư)

4.1. Địa điểm khu đất:

- Giới thiệu tổng thể về khu đất (địa chỉ, ranh giới, vị trí địa lý);
- Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất (nếu có);

4.2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất (lập bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất, cơ bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

4.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu rõ số lượng diện tích đất sử dụng, thời hạn, tỷ lệ nhu cầu sử dụng đất của từng hạng mục công trình).

4.4. Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4.5. Dự kiến kế hoạch, tiến độ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.

4.6. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):

5. Vốn đầu tư:

5.1. Tổng vốn đầu tư:(bằng chữ) đồng và tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ, trong đó:

a) Vốn cố định:...(bằng chữ) đồng và tương đương ... (bằng chữ) đô la Mỹ.

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có):

- Chi phí thuê đất, mặt nước, ...:

- Chi phí xây dựng công trình:

- Chi phí máy móc, thiết bị, công nghệ, thương hiệu;

- Chi phí khác hình thành tài sản cố định.

- Chi phí dự phòng;

Cộng:

b) Vốn lưu động:(bằng chữ) đồng và tương đương (bằng chữ) đô la Mỹ.

5.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án đầu tư (ghi chi tiết theo từng Nhà đầu tư):

STT	Tên Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			

Ghi chú:

(*): Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ,

b) Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ, ...) và tiến độ dự kiến.

c) Vốn khác:

6. Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án:

7. Tiến độ thực hiện dự án (ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01 (hoặc quý I)/2018): Dự kiến tiến độ chuẩn bị đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng, thời gian xây dựng, thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ

8. Nhu cầu về lao động (nếu cụ thể số lượng lao động trong nước, số lượng lao động là người nước ngoài cần cho dự án theo từng giai đoạn cụ thể):

9. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

- Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, ...).

- Đánh giá tác động môi trường: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Giải trình về sử dụng công nghệ: (áp dụng đối với dự án sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ - quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư)

- Tên công nghệ;
- Xuất xứ công nghệ;
- Sơ đồ quy trình công nghệ;
- Thông số kỹ thuật chính;
- Tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ;
- Giải trình khả năng đáp ứng các điều kiện về tiếp nhận, chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao;
- Dự kiến tiến độ thực hiện trình tự, thủ tục tiếp nhận, chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

11. Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với Nhà đầu tư nước ngoài (nếu có):

III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (ghi rõ cơ sở pháp lý của đề xuất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng):...

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng):...

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng):

4. Đề xuất hỗ trợ đầu tư (nếu có):

Làm tại, ngày tháng năm.....

Nhà đầu tư

Từng Nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên, chức danh
và đóng dấu (nếu có)